

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP TRUNG CẤP NGHỀ
KHÓA 2016
Kỳ thi Tháng 8 / 2019

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp	ĐIỂM THI TN		
					Chính trị	Lý thuyết nghề	Thực hành nghề
1	16000306	Nguyễn Đình Quốc Ân	10/12/2001	16TCN-CKL	5.0	7.0	6.0
2	16000097	Nguyễn Quốc Anh	17/07/2001	16TCN-CKL	3.5	7.0	5.5
3	16000091	Huỳnh Minh Chiến	21/12/2001	16TCN-CKL	5.5	7.0	5.5
4	16000181	Lê Văn Chung	24/03/2001	16TCN-CKL	5.5	6.5	6.0
5	16002687	Bùi Tiến Đạt	03/08/2000	16TCN-CKL	6.0	8.0	7.0
6	16000089	Trần Việt Hoàng	24/05/2001	16TCN-CKL	5.0	6.0	5.5
7	16000229	Phan Lâm Huy	20/01/2001	16TCN-CKL	7.0	7.5	6.5
8	16000591	Trần Đăng Khoa	02/08/1999	16TCN-CKL	6.5	6.0	6.5
9	16000353	Huỳnh Hà Lâm	20/07/2001	16TCN-CKL	6.0	6.5	7.5
10	16002169	Nguyễn Xuân Tài Lộc	12/12/1998	16TCN-CKL	5.0	5.5	6.0
11	16000471	Dương Vĩ Nghiệp	14/12/2001	16TCN-CKL	7.0	7.5	V
12	16000398	Châu Kim Phước	06/09/1998	16TCN-CKL	9.0	9.0	7.0
13	16000078	Phạm Minh Sĩ	16/12/2000	16TCN-CKL	7.0	7.5	6.5
14	16002587	Nguyễn Tân Tiến	04/01/2001	16TCN-CKL	7.0	8.5	7.0
15	16000965	Nguyễn Đức Trình	01/10/2000	16TCN-CKL	5.5	7.0	7.0
16	16001852	Nguyễn Văn Quốc Việt	03/06/2000	16TCN-CKL	7.5	6.0	5.5
17	16000423	Huỳnh Quốc Ân	21/08/2001	16TCN-Đ	8.0	9.0	5.5
18	16000455	Phạm Tuấn Anh	23/01/2001	16TCN-Đ	5.0	0.5	5.0
19	16000555	Huỳnh Trí Đại	23/09/2001	16TCN-Đ	5.0	2.5	7.5
20	16000454	Nguyễn Mạnh Đức	22/10/2001	16TCN-Đ	6.0	3.0	6.5
21	16003887	Hoàng Phước Ngọc Duy	22/10/2000	16TCN-Đ	6.0	2.0	7.5
22	16003124	Nguyễn Long Hải	11/02/2001	16TCN-Đ	5.5	1.0	7.5
23	16002893	Nguyễn Văn Hoài	15/03/1998	16TCN-Đ	5.0	6.5	7.5
24	16003786	Vũ Đăng Khoa	26/08/1999	16TCN-Đ	5.0	4.5	7.0
25	16000002	Thân Tấn Phát	29/12/2001	16TCN-Đ	6.5	5.5	6.0

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp	ĐIỂM THI TN			
					Chính trị	Lý thuyết nghề	Thực hành nghề	
26	16000595	Nguyễn Hoàng	Phúc	10/05/2001	16TCN-Đ	6.5	7.0	8.0
27	16000656	Hồ Lê Kim	Tân	23/05/2001	16TCN-Đ	5.5	7.0	7.5
28	16000084	Bùi Trần Minh	Trị	15/01/2001	16TCN-Đ	8.0	6.0	8.5
29	16003607	Đổng Minh	Tuấn	26/02/1992	16TCN-Đ	8.5	8.5	8.0
30	16001070	Trần Ngọc	Hiển	21/11/2001	16TCN-ĐT	3.5	5.5	8.0
31	16000007	Mai Minh	Hiếu	15/10/2001	16TCN-ĐT	5.5	8.0	9.0
32	16000345	Hoàng Anh	Kỳ	10/12/2001	16TCN-ĐT	5.0	7.0	8.0
33	16000040	Nguyễn Ngọc	Long	13/10/1995	16TCN-ĐT	6.0	6.5	6.0
34	16000067	Lê Minh	Thông	12/09/2001	16TCN-ĐT	6.5	6.0	7.0
35	16000194	Vũ Hồng Nhật	Hạ	05/06/2001	16TCN-KTD	8.0	V	9.0
36	16000266	Võ Thúy	Kiều	01/10/2001	16TCN-KTD	8.0	6.0	9.0
37	16000397	Hồ Trần Ngọc	Mi	03/12/2001	16TCN-KTD	6.5	5.0	5.5
38	16001599	Lê Minh	Thư	09/09/2001	16TCN-KTD	5.0	5.5	5.0
39	16000340	Phạm Huỳnh Xuân	Thư	15/01/2001	16TCN-KTD	5.0	5.0	7.5
40	16003779	Nguyễn Thanh Mỹ	Tiên	26/03/2000	16TCN-KTD	7.0	7.5	10.0
41	16000401	Bùi Thị	Trâm	08/01/2001	16TCN-KTD	5.5	10.0	10.0
42	16003347	Nguyễn Thị	Trang	11/02/2000	16TCN-KTD	6.5	6.0	8.0
43	16000153	Vũ Ngọc Thụy	Vy	30/06/2001	16TCN-KTD	6.5	7.0	9.5
44	16000386	Huỳnh Thị Ngân	Xuyên	16/11/2001	16TCN-KTD	7.5	6.0	5.0
45	16003871	Nguyễn Hoàng	Long	18/03/2000	16TCN-LĐL1	6.0	6.5	7.5
46	16000156	Trần Minh	Mẫn	07/02/1997	16TCN-LĐL1	7.0	10.0	8.8
47	16000106	Nguyễn Xuân	Phú	22/03/2001	16TCN-LĐL1	9.5	10.0	8.5
48	16000124	Nguyễn Hoàng	Tâm	11/03/2001	16TCN-LĐL1	5.5	8.5	8.5
49	16001500	Ngọc Long	Thiên	12/10/2001	16TCN-LĐL1	5.5	7.0	7.5
50	16000269	Nguyễn Xuân	Đạt	27/12/2001	16TCN-Ô1	5.0	5.0	6.0
51	16000606	Huỳnh Trần Trường	Duy	25/11/2001	16TCN-Ô1	6.5	5.0	5.0
52	16000486	Thân Trọng Quốc	Huy	13/12/2001	16TCN-Ô1	6.0	5.0	5.0
53	16003691	Trần Quang	Linh	12/10/2001	16TCN-Ô1	6.0	5.5	7.0
54	16000654	Võ Phú	Lộc	27/02/1996	16TCN-Ô1	7.5	3.0	5.0
55	16003849	Lại Thế	Quyền	18/07/1994	16TCN-Ô1	9.0	7.5	8.0
56	16000323	Huỳnh Vũ	Tiến	03/07/1997	16TCN-Ô1	9.5	5.0	6.0
57	16000657	Võ Chí Lâm	Trường	13/04/1999	16TCN-Ô1	6.0	5.5	5.0

STT	Mã SV	Họ và	Tên	Ngày sinh	Lớp	ĐIỂM THI TN		
						Chính trị	Lý thuyết nghề	Thực hành nghề
58	16000828	Phạm Anh	Tỷ	27/09/2001	16TCN-Ô1	4.0	7.0	7.5
59	16000790	Lê Minh	Cảnh	19/06/1998	16TCN-QTD	6.0	7.0	6.5
60	16002461	Mộng Thùy	Dương	21/12/2001	16TCN-QTD	6.0	8.0	3.5
61	16000315	Trần Tường	Duy	02/04/2001	16TCN-QTD	7.0	5.0	6.5
62	16000172	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	09/02/2001	16TCN-QTD	7.0	5.5	10.0
63	16003746	Trần Thị Mai	Hương	26/02/2001	16TCN-QTD	7.0	8.0	6.0
64	16000283	Nguyễn Trần Quang	Nhật	15/11/2000	16TCN-QTD	3.0	5.0	5.0
65	16000071	Nguyễn Thị Phi	Nhung	23/09/2001	16TCN-QTD	6.0	6.5	10.0
66	16001046	Châu Phú	Phát	17/05/2000	16TCN-QTD	6.0	6.5	6.5
67	16000594	Đoàn Hồng	Phúc	30/01/2001	16TCN-QTD	6.5	6.0	1.5
68	16000371	Nguyễn Thị Hồng	Phương	03/08/2001	16TCN-QTD	7.0	5.5	7.0
69	16000287	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	07/02/2001	16TCN-QTD	7.0	7.0	8.5
70	16000272	Nguyễn Diệu	Thảo	20/06/2001	16TCN-QTD	9.0	5.0	10.0
71	16001756	Hồ Hoàng Đăng	Thi	26/06/2001	16TCN-QTD	9.5	9.5	10.0
72	16000044	Tổng Thị Thanh	Thủy	15/01/2001	16TCN-QTD	8.5	4.0	6.0
73	16000369	Phạm Ngọc Bích	Trâm	10/07/2001	16TCN-QTD	7.5	7.0	6.0
74	16003812	Nguyễn Văn Hoài	An	21/07/2001	16TCN-QTM1	6.5	8.5	7.5
75	16000026	Dương Gia	Chiêu	12/04/2001	16TCN-QTM1	6.5	8.5	9.0
76	16000506	Trần Quốc	Hưng	29/10/2001	16TCN-QTM1	6.5	10.0	9.0
77	16000295	Nguyễn Lê Anh	Khoa	15/10/2001	16TCN-QTM1	6.0	7.0	9.0
78	16000331	Lê Quang	Minh	23/07/2000	16TCN-QTM1	5.0	6.5	7.0
79	16000329	Lê Bắc	Nam	13/03/2001	16TCN-QTM1	6.0	9.0	9.0
80	16002342	Lê Trọng	Nghĩa	18/10/2001	16TCN-QTM1	6.5	5.0	9.0
81	16000581	Nguyễn Cao Đức	Tài	03/05/2000	16TCN-QTM1	5.5	5.0	9.0
82	16000240	Vũ Tấn	Tài	24/06/1997	16TCN-QTM1	5.0	5.5	4.0
83	16000158	Nguyễn Tiến	Thiên	27/04/2001	16TCN-QTM1	5.5	10.0	9.0
84	16000057	Lại Minh	Trí	18/09/2001	16TCN-QTM1	6.5	10.0	8.0
85	16001823	Lã Minh	Trường	08/04/2000	16TCN-QTM1	7.0	8.5	3.0
86	16000165	Nguyễn Trường	Tú	15/03/2001	16TCN-QTM1	7.5	8.0	7.5
87	15000149	Huỳnh Triệu Thái	Bình	15/02/2000	15TCN-ĐT	5.0	6.0	7.0
88	15000212	Nguyễn Hoàng	Duy	13/08/2000	15TCN-ĐT	7.0	6.0	6.5
89	15001424	Trần Trọng	Hợp	01/04/2000	15TCN-ĐT	7.5	6.5	7.0

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp	ĐIỂM THI TN		
					Chính trị	Lý thuyết nghề	Thực hành nghề
90	15000032	Lê Đỗ Quang Huy	30/08/2000	15TCN-ĐT	5.5	7.0	8.0
91	15000252	Trần Gia Huy	24/12/2000	15TCN-ĐT	6.5	7.5	7.0
92	15000141	Phạm Thanh Nhân	03/09/2000	15TCN-ĐT	5.5	6.0	5.0
93	15000281	Tăng Thành Đạt	25/01/2000	15TCN-Đ	5.5	0.5	5.0
94	15001309	Võ Quốc Huy	05/12/2000	15TCN-Đ	8.5	6.5	7.5
95	15000059	Nguyễn Quốc Văn Sơn	17/03/2000	15TCN-Đ	5.0	3.0	7.5
96	15000022	Nguyễn Đức Duy	23/12/2000	15TCN-LĐL	5.0	5.5	6.0
97	15002989	Nguyễn Đình Mạnh	22/05/2000	15TCN-LĐL	5.0	9.0	8.8
98	15003484	Phạm Hoàng Duy	03/10/2000	15TCN-LĐL	9.0	8.5	7.5
99	15000832	Phạm Trương Thiên Phước	07/12/2000	15TCN-CKL	7.0	7.5	8.0
100	15000278	Bùi Duy Đại	04/08/2000	15TCN-Ô1	6.5	5.0	5.0
101	15002720	Lê Anh Hào	09/05/1998	15TCN-Ô1	8.5	6.0	5.0
102	15000357	Nguyễn Đức Huỳnh	09/06/2000	15TCN-Ô1	5.5	5.5	5.0
103	15001011	Nguyễn Thành Long	21/10/1999	15TCN-Ô1	5.0	5.5	8.0
104	15000219	Nguyễn Vũ Nhật Phi	28/09/2000	15TCN-Ô1	8.5	5.0	5.0
105	15001554	Nguyễn Trí Quyên	30/09/2000	15TCN-Ô1	6.0	5.5	8.0
106	15000034	Tạ Tiến Trường	08/10/2000	15TCN-Ô1	6.5	3.5	5.0
107	15000172	Trần Nguyễn Minh Ngọc	12/03/2000	15TCN-KTD			5.0
108	15000102	Phùng Long Ân	09/11/2000	15TCN-QTMI	3.5	1.5	4.0
109	15000072	Trần Quang Long	13/12/2000	15TCN-QTMI	5.0	5.0	5.0
110	15000064	Nguyễn Thiên Phúc	07/09/1999	15TCN-QTMI	5.5	5.0	5.0
111	15000011	Phương Bình Quân	12/3/2000	15TCN-QTMI	5.5	5.5	9.0
112	15000369	Lê Ngọc Trân	09/12/2000	15TCN-QTMI	6.5	7.0	5.0
113	15000241	Trần Hoàng Ân	2/2/2000	15TCN-QTMI		8.5	
114	15003380	Vương Tuệ Ngọc	18/12/1999	15TCN-MTT	7.0	9.0	8.5

Tổng cộng danh sách có 114 sinh viên

Ghi chú: Hạn chót nhận đơn phúc khảo Thứ Sáu 30/8/2019

